TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **69**/2022/KDTM-PT
Ngày: 21/01/2022
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Công Toại**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Thọ Viên**

Bà **Phùng Thị Như Mai**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lương Thị Thu Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Huỳnh Thanh Hải**, Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2019/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4988/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty 620;

Địa chỉ: Số 1, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh H; Căn cước công dân số 052075000497 do Cục Cảnh sát cấp ngày 17/7/2020 (Giấy ủy quyền số 03/UQ-TA ngày 30/01/2015). Có mặt.

Địa chỉ: 259A, Phường 1, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Thành Phố;

Địa chỉ: 799, phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P; Căn cước công dân số 052071000142 do Cục Cảnh sát cấp ngày 03/03/2017 (Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020). Có mặt.

Địa chỉ: Số 772/39 Phường 16, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HT;

Địa chỉ: 799 phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu P - Tổng giám đốc.

(Có Đơn ngày 15/9/2020 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Hoàng Thị HY; Căn cước công dân số 042165000240 do Cục trưởng Cục cảnh sát cấp ngày 14/3/2019;

Địa chỉ: 15.01 phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Có Đơn ngày 09/9/2020 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Quang H; CMND số 022462042 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/02/2002;

Địa chỉ: Số 15/2 Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Có Đơn ngày 17/02/2020 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Quang H; CMND số 022027591 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/7/2009;

Địa chỉ: số 360C Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có Đơn ngày 17/02/2020 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Đại diện Nguyên đơn trình bày:

* Ngày 14/5/2010 Nguyên đơn và Bị đơn đã ký Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL (sau đây gọi tắt Hợp đồng 06) về việc: Cung cấp và ép cọc bê tông cốt thép đại trà cho công trình dự án Khu dân cư Bảo Long – tại Khu 33-35 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh do Bị đơn làm chủ đầu tư. Theo phương thức đơn vị thi công bên B - Nguyên đơn ứng trước vốn thi công cho bên A - Bị đơn. Giá trị hợp đồng tạm tính bao gồm thuế là 22.300.185.600 đồng. Trong đó: Cung cấp cọc là: 15.647.385.600 đồng; Ép cọc: 6.652.800.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng Nguyên đơn tiến hành cung cấp cọc và triển khai việc ép cọc theo đúng thỏa thuận tại các điều khoản của hợp đồng mà hai bên đã ký. Ngày 11/5/2011 hai bên ký thêm Phụ lục Hợp đồng thi công số 06/2011/PLHĐ-CCBL (sau đây gọi tắt Phụ lục Hợp đồng 06), về việc điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng là theo tiến độ thực tế và yêu cầu của Chủ đầu tư.

Căn cứ Bảng hồ sơ quyết toán nhà thầu (xác nhận công nợ) ngày 31/12/2012 thì Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi phát sinh chưa thanh toán của Hợp đồng 06 bao gồm: Tiền cung cấp cọc và ép cọc là 10.415.476.990 đồng; tiền lãi cũ đã xác nhận ngày 31/12/2012 là 575.532.854 đồng; tiền lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 12/8/2019 là 8.053.333.604 đồng. Tổng cộng: 19.044.343.000 đồng.

* Ngày 08/6/2011 Nguyên đơn và Bị đơn ký Hợp đồng thi công xây dựng số 05-2011/HĐKT-DA-BL (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 05) về việc thi công

xây dựng nhà thô cho công trình dự án Khu dân cư Bảo Long – tại Khu 33-35 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh do Bị đơn làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện hợp đồng là 240 ngày tính từ ngày Nguyên đơn nhận bàn giao mặt bằng, giá trị hợp đồng tạm tính chưa bao gồm thuế VAT là 208.572.960.000 đồng, cụ thể: Tổng diện tích sàn tạm tính: 69.524,3157 m^2; Đơn giá xây dựng tạm tính: 3.000.000 đồng/m^2. Ngày 15/7/2011 hai bên đã thống nhất ký kết thêm Phụ lục Hợp đồng thi công xây dựng số 1 (của Hợp đồng số 05-2011//HĐKT-DA-BL) (sau đây gọi tắt Phụ lục Hợp đồng 05) trong việc sửa đổi và bổ sung Điều 5, Điều 6, Điều 25 và Điều 27 của Hợp đồng 05, giá trị hợp đồng được tạm tính như sau: Tổng số căn tạm tính là 198 căn; Giá trị dự toán tạm tính 1.746.282.000 đồng/căn. Tổng giá trị hợp đồng là 345.736.836.000 đồng. Sau khi ký Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng Nguyên đơn đã tiến hành các công việc để triển khai thực hiện việc thi công xây dựng theo đúng thỏa thuận tại các điều khoản của hợp đồng đã ký.

Nguyên đơn đã thi công xây dựng theo Văn bản số 93A/CVHDReal ngày 01/8/2011 của Bị đơn là yêu cầu Nguyên đơn thi công xây dựng 19 căn nhà, ngày khởi công là ngày 04/8/2011 đến ngày 01/10/2012 thì hai bên thống nhất ngừng thi công vì phía Bị đơn đã không thanh toán tiền đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Đến ngày 27/9/2013 các bên đã thống nhất công nợ theo Biên bản làm việc ngày 27/9/2013, V/v Quyết toán Hợp đồng 05 có ký xác nhận của ba bên (Chủ đầu tư: Công ty HD; Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH TP và Đơn vị thi công: Công ty 620), tại phần kết luận của biên bản này thì các bên đã thống nhất: Tổng giá trị thực hiện thi công của Nguyên đơn là 4.231.573.658 đồng và Bị đơn đã thanh toán số tiền là 3.193.360.460 đồng. Như vậy, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền: 1.038.213.198 đồng.

Tại Điều 2, Khoản 2.6 của Phụ lục Hợp đồng 05, hai bên có thỏa thuận: *"Nếu Bên A (bị đơn) tạm ứng, thanh toán không đúng hạn thì phải chịu phạt theo lãi suất vay của Ngân hàng VietinBank trên số tiền chậm thanh toán".* Như vậy, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 28/9/2013 đến ngày 12/8/2019 trên số tiền nợ gốc 1.038.213.198 đồng là 649.532.132 đồng. Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi là 1.687.745.000 đồng.

Do Bị đơn không thanh toán tiền nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền nợ cụ thể:

+ Hợp đồng 06 và Phụ lục Hợp đồng 06, với số tiền nợ gốc là 10.415.476.990 đồng; Tiền lãi cũ đã xác nhận ngày 31/12/2012 là 575.532.854 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 12/8/2019 là 8.053.333.604 đồng. Tổng cộng: 19.044.343.000 đồng.

+ Hợp đồng 05 và Phụ lục Hợp đồng 05 với số tiền nợ gốc là 1.038.213.198 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 12/8/2019 là 649.532.132 đồng. Tổng cộng: 1.687.745.000 đồng.

* Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của Bị đơn cho rằng Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn với tổng số tiền là 15.500.000.000 đồng thể hiện tại các chứng từ thanh toán từ năm 2010, theo Nguyên đơn thì những chứng

từ này là do công việc trước đây và hiện nay đã kết thúc không liên quan đến vụ kiện này. Bị đơn nói đã thanh toán từ năm 2010 nhưng đến ngày 31/12/2012 Bị đơn vẫn còn xác nhận công nợ quyết toán với Nguyên đơn với số tiền 10.991.009.844 đồng là vô lý.

Mặt khác, vào thời điểm quyết toán công trình thi công theo yêu cầu của Bị đơn, hai bên đã xem xét và tính toán rất kỹ phần khối lượng mà Nguyên đơn đã thực hiện được theo từng thời điểm và số công nợ mà Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn (kể cả số tiền gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán, có bảng tính lãi vay chi tiết). Việc tính toán công nợ giữa hai bên đã được thể hiện rõ số tiền gốc, tiền lãi và đã được bà Hoàng Thị HY, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn ký xác nhận vào ngày 31/12/2012.

- Đại diện Bị đơn trình bày:

** Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 05-2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011*: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp với Bị đơn về nội dung của Hợp đồng 05 và các Phụ lục đính kèm nhưng trên thực tế đang tồn tại một Hợp đồng số 05-2011/HĐKT-DA-BL và các Phụ lục đính kèm khác được ký vào ngày 06/7/2011 với cùng một đối tượng hợp đồng, cùng giá trị hợp đồng, nhưng khác nhau về quy định tạm ứng, thanh toán, quyết toán là không hợp lý và không có cơ sở. Bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền 4.773.963.131 đồng và tiền lãi phát sinh 1.003.633.291 đồng như đơn khởi kiện của Nguyên đơn vì:

- Theo quy định tại Mục h Khoản 3 Điều 6 của Hợp đồng 05 ngày 08/6/2011 thì hồ sơ thanh toán bắt buộc Nguyên đơn phải xuất "Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT)" cho chủ đầu tư để làm điều kiện thanh toán, nhưng cho đến nay Bị đơn vẫn chưa nhận được Hóa đơn GTGT của Nguyên đơn. Do vậy, hồ sơ thanh toán của Nguyên đơn chưa đủ điều kiện thanh toán theo quy định của hợp đồng. Thực tế, Bị đơn đã tạm ứng cho Nguyên đơn với tổng số tiền là 3.193.360.460 đồng và giá trị thép mà Bị đơn đã cung cấp cho Nguyên đơn trong quá trình thi công (theo thỏa thuận giá trị thép này sẽ được cấn trừ vào giá trị quyết toán của nhà thầu) với khối lượng 51,767 tấn, tương đương với số tiền 841.213.750 đồng. Như vậy, Bị đơn đã hoàn thành tạm ứng và cung cấp thép, tương đương số tiền là 4.034.574.210 đồng. Cuối tháng 12/2012 công trình đã ngưng thi công và giá trị khối lượng công trình mà Nguyên đơn thực hiện chỉ đạt được tương đương số tiền là: 4.227.034.754 đồng. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền nêu trên là không hợp lý và không chính xác.

- Mặt khác, Hợp đồng 05 vô hiệu toàn bộ theo quy định của pháp luật dân sự, cụ thể:

+ Thực tế đang tồn tại hai Hợp đồng thi công số 05-2011/HĐKT-DA-BL với cùng một giá trị, đối tượng hợp đồng cũng như các quyền và nghĩa vụ của các bên, nhưng lại quy định khác nhau về điều khoản thanh toán là trái với quy định của pháp luật. Theo hợp đồng mỗi đợt thi công chủ đầu tư có gửi công văn đồng ý để đơn vị thi công thực hiện, do đó Bị đơn đề nghị Nguyên đơn cung cấp toàn bộ các công văn từ đợt 1 đến đợt 5.

+ Ông Nguyễn Quang H là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn và ông Nguyễn Quang HA là người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn là hai anh em ruột thì ông H phải công khai thông tin, việc ký hợp đồng phải được thông qua bằng văn bản của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị công ty chấp thuận theo quy đinh tại Điều 118, 119, 120 của Luật Doanh nghiệp, nhưng thực tế việc ký hợp đồng này chưa rõ ràng và không có văn bản chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị mà các bên vẫn tự ký kết là trái với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của công ty Bị đơn;

- Bị đơn không đồng ý và cũng không chấp nhận sự tồn tại và hiệu lực của Phụ lục Hợp đồng thi công xây dựng số 1 (của Hợp đồng số 05-2011//HĐKT-DA-BL) ký ngày 15/7/2011, vì:

+ Phụ lục này do ông Nguyễn Quang H và ông Nguyễn Quang HA tự ý soạn thảo, ký kết với nhau và tự đóng dấu công ty để hợp thức hóa nội dung mà các bộ phận có trách nhiệm soạn thảo, kiểm tra và quản lý hợp đồng như (bộ phận tài chính kế toán, hành chính…) của công ty không hề được biết.

+ Bị đơn không biết có Phụ lục Hợp đồng thi công xây dựng số 1 ngày 15/7/2011, do Bị đơn không lưu giữ bản chính, cũng như không biết có việc thực hiện nội dung Phụ lục hợp đồng này;

+ Mặt khác theo nội dung hợp đồng đã quy định Bị đơn tạm ứng cho Nguyên đơn 10% giá trị hợp đồng, nhưng trong hợp đồng lại không quy định việc bảo lãnh tạm ứng hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng là vi phạm các quy định về đấu thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, nên việc ông Nguyễn Quang H và ông Nguyễn Quang HA tự ý ký kết hợp đồng này đã gây rất nhiều thiệt hại cho Bị đơn.

* *Đối với Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng thi công số 06/2011/PLHĐ-CCBL ngày 11/5/2011*: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của Nguyên đơn vì trong quá trình các bên thực hiện hợp đồng, Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 15.500.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản), nhiều hơn giá trị thực hiện hợp đồng của Nguyên đơn.

* Ngày 27/7/2018, Bị đơn có yêu cầu phản tố như sau:

Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 15.500.000.000 đồng. Giá trị thực hiện Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng thi công số 06/2011/PLHĐ-CCBL ngày 11/5/2011 của Nguyên đơn là 10.915.476.990 đồng, như vậy số tiền Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn còn thừa 4.584.523.010 đồng, cấn trừ số tiền mà Bị đơn còn nợ Nguyên đơn từ Hợp đồng 05 là 192.459.944 đồng thì Nguyên đơn còn nợ Bị đơn số tiền 4.392.063.066 đồng. Do đó, Bị đơn đề nghị Nguyên đơn hoàn trả cho Bị đơn số tiền 4.392.063.066 đồng.

- Ông Nguyễn Quang H trình bày:

Vào khoảng năm 2010 đến cuối năm 2012, ông H là Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Bị đơn. Khoảng giữa năm 2010, ông H đại

diện Bị đơn có ký kết với Nguyên đơn Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010; đến năm 2011 Nguyên đơn và Bị đơn ký tiếp Hợp đồng 05/2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011. Cả hai hợp đồng này đều phục vụ việc thi công, cung cấp và ép cọc bê tông cốt thép và thi công xây dựng nhà thô cho công trình dự án Khu dân cư Bảo Long – tại Khu 33-35 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh do Bị đơn làm chủ đầu tư. Ông H xác định việc ký kết hai hợp đồng với Nguyên đơn là có thật, trước khi ký hai hợp đồng này ông Nguyễn Hữu T (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và ông Nguyễn Thanh Q (Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị) có bàn bạc nhiều lần với nhau và ban lãnh đạo thống nhất quyết định ký hợp đồng với Nguyên đơn để thực hiện việc thi công xây dựng dự án nêu trên.

Từ ngày 21/12/2012, ông H không còn là Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật của Bị đơn nữa, việc đối chiếu, xác nhận công nợ số tiền thi công xây dựng với Nguyên đơn đều do Tổng giám đốc mới của Bị đơn thực hiện. Ông H không có ý kiến gì về việc Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn thanh toán tiền thi công xây dựng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Quang HA trình bày:

Vào khoảng năm 2008 đến đầu năm 2012 ông HA là Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn. Ngày 14/5/2010 ông HA đại diện Nguyên đơn ký kết với Bị đơn Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL và ngày 08/6/2011 Nguyên đơn và Bị đơn ký tiếp Hợp đồng thi công xây dựng số 05-2011/HĐKT-DA-BL. Cả hai hợp đồng này đều phục vụ việc thi công, cung cấp và ép cọc bê tông cốt thép và thi công xây dựng nhà thô cho công trình dự án Khu dân cư Bảo Long – tại khu 33-35 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh do Bị đơn làm chủ đầu tư. Ông HA khẳng định việc ký kết hai hợp đồng với Bị đơn là có thật, quá trình ký hợp đồng hai bên có họp bàn, đàm phán nhiều lần với ban lãnh đạo của Bị đơn là ông Nguyễn Thanh Q (Phó chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị), khi ký hợp đồng cũng có mặt ông Q đại diện Hội đồng quản trị. Trong thời gian ông HA làm Tổng giám đốc công ty thì Bị đơn chưa thanh toán tiền thi công xây dựng, mặc dù lúc đó ông HA có yêu cầu bộ phận kế toán công ty nhắc nhở phía Bị đơn làm hồ sơ quyết toán thanh toán tiền.

Đến đầu năm 2012, ông HA không còn làm việc tại công ty Nguyên đơn. Người đại diện theo pháp luật và là Tổng giám đốc mới có toàn quyền kế thừa những quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến Nguyên đơn. Đối với việc Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn thanh toán tiền thi công xây dựng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Hoàng Thị HY trình bày:

Bà Y được bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Bị đơn vào ngày 10/12/2012 theo Quyết định số 30/QĐ-HDR ngày 10/12/2012 của Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Quang H là Tổng giám đốc cũ, được thôi giữ chức vụ theo Quyết định số 30/QĐ-HDR ngày 10/12/2012 của Hội đồng quản trị.

Thời điểm bà Y (Tổng giám đốc mới) và ông Nguyễn Quang H (Tổng giám đốc cũ) tiến hành thủ tục bàn giao công việc và sổ sách của Công ty HD thì phía Nguyên đơn có gửi văn bản "Hồ sơ quyết toán nhà thầu" và yêu cầu Bị đơn ký tên và đóng dấu vào văn bản này. Do ông H không được quyền ký nên ông H có yêu cầu bà Y ký tên vào văn bản và nói rằng tính xác thật của văn bản này đã được các bộ phận công ty kiểm tra, đây cũng được xem là công việc bàn giao giữa Tổng giám đốc mới và cũ của công ty. Do bà Y tin tưởng vào người tiền nhiệm và nghĩ rằng nội dung văn bản này đã được kiểm tra số liệu rõ ràng và đúng, nên bà Y ký tên và chuyển bộ phận văn phòng công ty đóng dấu. Ngoài ra, giữa Bị đơn và Nguyên đơn là hai đối tác với nhau và còn nhiều hợp đồng chưa thanh lý nên bà Y nghĩ có sai sót gì các bên sẽ đối chiếu làm rõ sau.

Sau đó, các bộ phận của công ty đã kiểm tra chứng từ thanh toán và đối chiếu sổ sách kế toán phát hiện Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 phía Bị đơn đã thanh toán số tiền 15.500.000.000 đồng, trong khi giá trị Nguyên đơn đã thi công chỉ là 10.915.476.990 đồng. Như vậy, Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền thừa là 4.584.523.010 đồng. Việc bà Y ký tên vào văn bản "Hồ sơ quyết toán nhà thầu" là đã có nội dung không đúng và có sự nhầm lẫn (các chứng từ thanh toán của công ty đã cung cấp cho Tòa án). Do đó, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn.

- ***Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HT trình bày:*** Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HT và Nguyên đơn có ký Hợp đồng kinh tế số 06/HĐKT ngày 07/6/2010 về việc cung cấp cọc bê tông. Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty HT (bên bán) đã cung cấp đủ hàng hóa là cọc bê tông cho bên mua là Nguyên đơn và đã nhận đủ tiền theo hợp đồng. Do việc thực hiện hợp đồng giữa Công ty HT và Nguyên đơn đã xong, tranh chấp giữa Bị đơn và Nguyên đơn không liên quan đến quyền lợi hay nghĩa vụ của Công ty HT nên công ty đề nghị không tham gia vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận G, tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang H, ông Nguyễn Quang HA, bà Hoàng Thị HY, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HT

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn số tiền 20.732.088.000 đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn buộc Nguyên đơn trả lại cho Bị đơn số tiền thanh toán dư là 4.392.063.066 đồng

Kể từ ngày 12/9/2019 cho đến khi thi hành xong số tiền trên thì Bị đơn còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Nguyên đơn theo các Biên lai thu số AA/2011/08527 ngày 11/10/2013 với số tiền 60.129.000 đồng; Biên lai thu số AA/2011/08614 ngày 28/10/2013 số tiền 56.889.000 đồng; Biên lai thu số AA/2017/0025480 ngày 18/5/2018 số tiền 2.694.467 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G.

- Bị đơn phải chịu án phí là 241.124.151 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.196.032 đồng theo Biên lai thu số AA/2017/00025964 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận G. Bị đơn còn phải nộp thêm 184.928.119 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/9/2019, Bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Lý do: Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu phản tố Bị đơn là chưa thỏa đáng, không khách quan, không phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định pháp luật. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn; sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn như sau:

+ Bị đơn chấp nhận giá trị khối lượng thi công của Hợp đồng 05 theo trình bày của Nguyên đơn là 4.231.573.658 đồng; Bị đơn đồng ý thanh toán cho Nguyên đơn số tiền còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng số 05 và đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu tính lãi của Nguyên đơn.

+ Chấp nhận yêu cầu của Bị đơn cấn trừ giá trị khối lượng thép 626.551.250 đồng. Sau khi cấn trừ vào số tiền còn nợ 1.038.213.198 đồng của Hợp đồng số 05 thì số tiền Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn là 411.661.948 đồng.

+ Bị đơn đã chuyển khoản số tiền 15.500.000.000 đồng cho Nguyên đơn để thanh toán cho Hợp đồng 06 có giá trị là 10.915.476.990 đồng, Nguyên đơn phải trả lại số tiền chuyển khoản thừa 4.584.523.010 đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông Huỳnh Thanh Hải, Kiểm sát viên, phát biểu có nội dung chính như sau:

+ Về tố tụng:

. Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo:

* Đối với kháng cáo của Bị đơn về việc đề nghị cấn trừ giá trị khối lượng thép 841.213.750 đồng vào Hợp đồng số 05: Do tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn đã chứng minh được việc Bị đơn có cung cấp giá trị khối lượng thép cho Nguyên đơn theo thỏa thuận của các bên tại Điều 5.3 và Điều 27.7 của Hợp đồng số 05 ngày 08/6/2011 và tại bản giải trình ngày 07/12/2020 Bị đơn thống nhất cấn trừ 13,21 tấn thép trong khối lượng thép còn tồn và khối lượng thép Nguyên đơn phải thanh toán cho Bị đơn là 38,557 tấn tương đương số tiền 626.551.250 đồng và đồng ý với giá trị khối lượng thi công của Hợp đồng số 05 là 4.231.573.658 đồng được các bên thống nhất tại Biên bản làm việc ngày 27/9/2013. Sau khi cấn trừ giá trị thép và số tiền Bị đơn đã tạm ứng thanh toán 3.193.360.460 đồng thì Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 411.661.948 đồng, xét yêu cầu này của Bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

* Đối với kháng cáo của Bị đơn về số tiền 15.000.000.000 đồng đã chuyển khoản cho Nguyên đơn để thanh toán cho Hợp đồng 06 ngày 14/5/2010 có giá trị là 10.415.476.990 đồng và Nguyên đơn phải trả lại số tiền chuyển khoản thừa 4.584.523.010 đồng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn đã cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh được 16 Lệnh chi mà Bị đơn chuyển khoản cho Nguyên đơn để thanh toán cho Hợp đồng 06 và số tiền tạm ứng còn thừa là 4.584.523.010 đồng, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn thanh toán lại số tiền thừa là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung trình bày của các đương sự được ghi nhận trong bản án sơ thẩm là đúng; trong giai đoạn phúc thẩm các đương sự nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ, giải trình thêm về việc ký kết và quá trình thực hiện hợp đồng. Xét, Tòa án nhân dân Quận G, thụ lý giải quyết tranh chấp về hợp đồng xây dựng, giữa Nguyên đơn với Bị đơn là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ. Xét, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của Bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bị đơn cụ thể:

[2.1] *Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 05-2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011 và Phụ lục Hợp đồng thi công xây dựng số 1 (của Hợp đồng số 05-2011//HĐKT-DA-BL) ngày 15/7/2011*: Bị đơn cho rằng đã cung cấp thép cho Nguyên đơn thi công nhưng chưa được cấn trừ giá trị thép khi quyết toán Hợp đồng 05 và không đồng ý trả lãi do chậm thanh toán vì các bên chưa quyết toán nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán và Nguyên đơn chưa cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) cho Bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1.1] Ngày 08/6/2011 và ngày 15/7/2011 giữa Nguyên đơn và Bị đơn có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 05-2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011 và Phụ lục Hợp đồng thi công xây dựng số 1 (của Hợp đồng số 05-2011//HĐKT-DA-BL) ngày 15/7/2011. Tại Điều 27.7 của Hợp đồng 05 là "*trong trường hợp bên B sử dụng vật tư thép do bên A cung cấp vượt định mức theo quy định thì bên B phải thanh toán lại cho bên A giá trị tương ứng với khối lượng thép vượt định mức theo đơn giá thị trường tại thời điểm thanh toán*" và Điều 5.3 của Hợp đồng 05 là "*giá trên không bao gồm vật tư thép, bên A sẽ cung cấp thép theo đề nghị của bên B*". Tại Biên bản làm việc ngày 27/9/2013 Nguyên đơn và Bị đơn xác nhận giá trị khối lượng đã thi công theo Hợp đồng 05 là 4.231.573.658 đồng; Bị đơn đã thanh toán được số tiền là 3.193.360.460 đồng. Trên cơ sở đó xác định được giá trị khối lượng thi công còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng 05 là 1.038.213.198 đồng. Khối lượng thép sau khi thi công còn tồn là 51,767 tấn, tương đương số tiền 841.213.750 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giữa Nguyên đơn và Bị đơn không có thỏa thuận trong hợp đồng về việc Bị đơn cung cấp thép cho Nguyên đơn và sẽ được cấn trừ vào giá trị quyết toán nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 1.038.213.198 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 649.532.132 đồng, tổng cộng là 1.687.745.000 đồng là không có căn cứ, không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

[2.1.2] Tại bản giải trình ngày 07/12/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm Bị đơn chấp nhận giá trị khối lượng thi công của Hợp đồng 05 là 4.231.573.658 đồng; Bị đơn thống nhất cấn trừ 13,21 tấn thép trong khối lượng thép còn tồn (51,767 - 13,21 = 38,557 tấn) và giá trị thép Nguyên đơn phải thanh toán lại cho Bị đơn là (38,557 tấn x 16.250đ/kg) = 626.551.250 đồng. Sau khi cấn trừ giá trị thép và số tiền Bị đơn còn nợ 1.038.213.198 đồng của Hợp đồng 05 thì số tiền Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn đối với Hợp đồng 05 và Phụ lục Hợp đồng 05 là (1.038.213.198 đồng - 626.551.250 đồng) = 411.661.948 đồng. Xét yêu cầu này của Bị đơn là có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 411.661.948 đồng.

[2.1.3] Về yêu cầu của Nguyên đơn buộc Bị đơn trả lãi chậm thanh toán; Bị đơn cho rằng các bên chưa quyết toán nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán và Nguyên đơn chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) nên Bị đơn không đồng ý trả lãi chậm thanh toán; xét trình bày của Bị đơn là có căn cứ, phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xác nhận của Nguyên đơn tại

phiên tòa, nên yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán của Nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] *Đối với Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng thi công số 06/2011/PLHĐ-CCBL ngày 11/5/2011:* Bị đơn trình bày đã chuyển khoản số tiền 15.500.000.000 đồng cho Nguyên đơn để thanh toán cho Hợp đồng 06 và Nguyên đơn phải trả lại số tiền Bị đơn chuyển khoản thừa 4.584.523.010 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn đã cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh Bị đơn thanh toán một phần tiền cọc theo Hợp đồng 06/2010/HĐ-CCBL cho Nguyên đơn, bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank) – CN Nam Sài Gòn với tổng số tiền là 15.000.000.000 đồng thể hiện bằng 15 Lệnh chi:

1. Lệnh chi ngày 26/5/2011 số tiền 3.500.000.000 đồng;

2. Lệnh chi ngày 27/5/2011 số tiền 1.000.000.000 đồng;

3. Lệnh chi ngày 02/6/2011 số tiền 5.500.000.000 đồng;

4. Lệnh chi ngày 02/6/2011 số tiền 500.000.000 đồng;

5. Lệnh chi ngày 15/7/2011 số tiền 700.000.000 đồng;

6. Lệnh chi ngày 18/7/2011 số tiền 150.000.000 đồng;

7. Lệnh chi ngày 19/7/2011 số tiền 350.000.000 đồng;

8. Lệnh chi ngày 21/7/2011 số tiền 700.000.000 đồng;

9. Lệnh chi ngày 05/8/2011 số tiền 700.000.000 đồng;

10. Lệnh chi ngày 11/8/2011 số tiền 260.000.000 đồng;

11. Lệnh chi ngày 24/8/2011 số tiền 300.000.000 đồng;

12. Lệnh chi ngày 26/8/2011 số tiền 100.000.000 đồng;

13. Lệnh chi ngày 01/9/2011 số tiền 200.000.000 đồng;

14. Lệnh chi ngày 21/10/2011 số tiền 400.000.000 đồng.

15. Lệnh chi ngày 24/10/2011 số tiền 340.000.000 đồng;

Và Công văn số 183/2013-CV/HDReal ngày 28/10/2013 của Vietinbank - CN Nam Sài Gòn đã xác nhận Bị đơn thanh toán một phần tiền cọc theo Hợp đồng 06/2010/HĐ-CCBL cho Nguyên đơn vào ngày 16/8/2011 số tiền 300.000.000 đồng. Đồng thời theo Công văn số 51/CV620SG ngày 31/12/2012 (Đề nghị thanh toán) của Nguyên đơn gửi cho Bị đơn có ghi nhận số tiền Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn là 500.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền Bị đơn đã tạm ứng thanh toán Hợp đồng 06 cho Nguyên đơn là 15.500.000.000 đồng.

[2.2.2] Nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền 15.000.000.000 đồng do Bị đơn chuyển vào tài khoản của Nguyên đơn qua Ngân hàng Vietinbank - CN Nam Sài Gòn và số tiền này đã được Ngân hàng cấn trừ vào nợ vay của Nguyên đơn. Lời trình bày này của Nguyên đơn là phù hợp với xác nhận của Ngân hàng

Vietinbank – CN Nam Sài Gòn tại Công văn số 425/CV-CNNSG-PTH năm 2014 là "Nguồn tiền trả nợ của Nguyên đơn là từ Bị đơn chuyển khoản thanh toán theo Hợp đồng 06/2010/HĐ-CCBL". Theo Nguyên đơn thì số tiền vay này là để thanh toán tiền mua cọc bê tông cho Công ty HT để thực hiện Hợp đồng 06 sau khi Bị đơn thanh toán Hợp đồng 06 thì Nguyên đơn sử dụng nguồn tiền này trả nợ cho Ngân hàng. Nguyên đơn trình bày, ngoài Hợp đồng 06 này thì giữa Nguyên đơn và Bị đơn không có ký Hợp đồng 06 nào khác.

[2.2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn thừa nhận Bị đơn thanh toán cho Hợp đồng 06/2010/HĐ-CCBL số tiền 500.000.000 đồng. Nguyên đơn căn cứ văn bản "Hồ sơ quyết toán nhà thầu" ngày 31/12/2012 do bà Hoàng Thị HT - Tổng giám đốc của Bị đơn ký để khởi kiện Bị đơn và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của Nguyên đơn.

[2.2.4] Nguyên đơn cho rằng nếu Bị đơn đã thanh toán thì tại sao bà Hoàng Thị HT - đại diện theo pháp luật của Bị đơn lại ký bảng quyết toán với Nguyên đơn. Về vấn đề này cũng được làm rõ là tại thời điểm bà Hoàng Thị HT ký bảng quyết toán đã có sự chuyển tiếp giữa Tổng giám đốc mới là bà Hoàng Thị HT và Tổng giám đốc cũ là ông Nguyễn Quang H; theo Quyết định số 30/QĐ-HDR ngày 10/12/2012 của Hội đồng quản trị của Bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bảng quyết toán này để làm chứng cứ giải quyết toàn bộ vụ án là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Mặt khác, Nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền Bị đơn chuyển cho Nguyên đơn qua Ngân hàng là thanh toán cho quan hệ giao dịch nào khác theo trình bày của Nguyên đơn tại cấp sơ thẩm.

[2.2.5] Trong giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn đều thừa nhận các Lệnh chi và không phản đối các chứng cứ này. Do đó, căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Bị đơn không có nghĩa vụ phải chứng minh nội dung chứng cứ nêu trên.

[2.2.6] Sau đó, Nguyên đơn tiếp tục thay đổi lời trình bày là Nguyên đơn xác định vẫn còn nợ tiền mua cọc bê tông của Công ty HT với số tiền 5.775.426.360 đồng. Bị đơn chuyển số tiền 15.000.000.000 đồng cho Nguyên đơn khi chưa có khối lượng thi công và số tiền 15.000.000.000 đồng này thực chất là khoản tiền vay dùm cho Bị đơn thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 01/4/2010 thỏa thuận việc Nguyên đơn vay dùm tiền cho Bị đơn, do ông Nguyễn Quang H-Tổng giám đốc, đại diện Bị đơn ký tên.

[2.2.7] Xét thấy, Biên bản làm việc ngày 01/4/2010 giữa ba bên; trong đó ông Nguyễn Quang HA; ông Nguyễn Quang H là anh em ruột và đại diện của Công ty HT là nhân viên kế toán không được ủy quyền hợp pháp; biên bản không đóng dấu của công ty; ngày tháng viết tay trong biên bản, chữ đánh máy không được các bên xác nhận; Ông H được bổ nhiệm Tổng giám đốc vào ngày 10/5/2010 là sau thời điểm các bên lập Biên bản làm việc ngày 01/4/2010 nên biên bản này không có giá trị pháp lý.

[2.2.8] Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 15.000.000.000 đồng là khoản tiền vay dùm cho Bị đơn. Tuy nhiên, Bị

đơn cung cấp được chứng cứ chứng minh Hồ sơ giá trị thanh toán ép cọc đại trà cho Hợp đồng 06; thể hiện Nguyên đơn đã thực hiện thi công và tại thời điểm Bị đơn chuyển tiền thanh toán cho Hợp đồng 06 đã có khối lượng thi công; thời điểm chuyển tiền lần đầu là ngày 26/5/2011, lúc này Nguyên đơn đã thi công và đã có khối lượng nghiệm thu đợt 2. Ngoài ra, đối chiếu lịch thanh toán nợ vay tại Ngân hàng của Nguyên đơn và các Lệnh chi tạm ứng thanh toán của Bị đơn thể hiện khi Nguyên đơn tất toán hợp đồng vay tại Ngân hàng ngày 05/8/2011, thì sau đó Bị đơn còn nhiều lần tiếp tục chuyển tiền tạm ứng thanh toán cho Nguyên đơn.

[2.2.9] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, có căn cứ xác định Bị đơn đã tạm ứng thanh toán Hợp đồng 06 và Phụ lục Hợp đồng 06 cho Nguyên đơn số tiền **15.500.000.000 đồng** và số tiền tạm ứng thanh toán này lớn hơn giá trị thi công Hợp đồng 06; Phụ lục Hợp đồng 06 được các bên xác nhận tại văn bản "Hồ sơ quyết toán nhà thầu (xác nhận công nợ)" trong đó giá trị quyết toán là **10.915.476.990 đồng**. Như vậy, Bị đơn đã tạm ứng thanh toán thừa cho Nguyên đơn số tiền (15.500.000.000 đồng - 10.915.476.990 đồng) = **4.584.523.010 đồng** chưa được đưa vào cấn trừ; nay các bên thống nhất ngừng thực hiện hợp đồng, Bị đơn, yêu cầu Nguyên đơn trả lại số tiền tạm ứng còn thừa 4.584.523.010 đồng là có căn cứ chấp nhận. Do Bị đơn không vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng 06 và đã tạm ứng thừa số tiền cho Nguyên đơn nên yêu cầu của Nguyên đơn buộc Bị đơn thanh toán tiền thi công và tiền lãi theo Hợp đồng 06; Phụ lục Hợp đồng 06 là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vào thời gian Bị đơn chuyển khoản số tiền 15.500.000.000 đồng là lúc Nguyên đơn chưa thực hiện việc thi công nên cũng chưa có khối lượng thực tế và nghiệm thu và qua hai lần ký quyết toán xác nhận công nợ vào ngày 31/12/2012 và ngày 27/9/2013 không đề cập đến số tiền 15.500.000.000 đồng Bị đơn đã chuyển khoản để thanh toán cho Hợp đồng 06, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm; xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[5] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tên doanh nghiệp của Bị đơn Công ty Thành phố Hồ Chí Minh là không chính xác. Do đó, cần sửa lại cho đúng là Công ty Thành phố.

[6]. Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền do yêu cầu không được chấp nhận (bao gồm yêu cầu tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán) là [20.732.088.000 đồng - 411.661.948 đồng] = 20.320.426.052 đồng và phải chịu án phí trên số tiền do yêu cầu phản tố của Bị đơn được chấp nhận là 4.584.523.010 đồng.

- Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận là 411.661.948 đồng.

Cụ thể: Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền 20.320.426.052 đồng là 128.320.426 đồng và phải chịu án phí trên số tiền 4.584.523.010 đồng là 112.584.523 đồng; tổng cộng Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 240.904.949 đồng. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền 411.661.948 đồng là 20.466.478 đồng;

[6.2] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại.

Xét, việc sửa một phần bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi vì trong giai đoạn phúc thẩm đương sự nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ giải trình thêm về việc ký kết và quá trình thực hiện hợp đồng nên được xem là có tình tiết mới tại cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 306 Luật Thương mại. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn;

Buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền **411.661.948 (***Bốn trăm mười một triệu sáu trăm sáu mươi mốt ngàn chín trăm bốn mươi tám***) đồng** (phát sinh từ Hợp đồng 05 ngày 08/6/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 15/7/2011).

2. Không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đòi Bị đơn thanh toán số tiền **20.320.426.052** (*Hai mươi tỷ ba trăm hai mươi triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn không trăm năm mươi hai*) **đồng,** (theo Hợp đồng 06 ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng 06 ngày 11/5/2011).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn

Buộc Nguyên đơn trả lại cho Bị đơn số tiền thanh toán thừa là **4.584.523.010** (*Bốn tỷ năm trăm tám mươi bốn triệu năm trăm hai mươi ba ngàn không trăm mười*) **đồng**, (theo Hợp đồng 06 ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng 06 ngày 11/5/2011).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn phải chịu án phí **240.904.949** *(Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm lẻ bốn ngàn chín trăm bốn mươi chín*) **đồng;** được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2011/08527 ngày 11/10/2013 số tiền: 60.129.000 đồng;

- Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2011/08614 ngày 28/10/2013 số tiền: 56.889.000 đồng;

- Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0025480 ngày 18/5/2018 số tiền: 2.694.467 đồng.

Như vậy, Nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền là: **121.192.482** *(Một trăm hai mươi mốt triệu một trăm hai chín mươi hai ngàn bốn trăm tám mươi hai*) **đồng.**

4.2. Bị đơn phải chịu án phí là: **20.466.478** (*Hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm bảy mươi tám*) **đồng;** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.196.032 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0025964 ngày 31/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, Bị đơn được hoàn trả lại số tiền **35.729.554** *(Ba mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn năm trăm năm mươi bốn)* **đồng.**

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm **2.000.000** (*Hai triệu*) đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0031693 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc thi hành án được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND Quận G;
- Chi cục THADS Quận G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Lê Công Toại